TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 08/2018/ HNGĐ - ST
Ngày 23- 5- 2018
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nghĩa vụ tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH QUẢNG NGÃI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Thanh Bình
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Đây
2. Bà Kiều Việt Phương

- Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Thu Nha – Thư ký Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Ngãi.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Ngãi *tham gia phiên tòa*: Ông Phan Văn Khai- Kiểm sát viên

Trong ngày 23 tháng 5 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện H, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 107 / 2017/TLST- HNGĐ ngày 30/10/ 2017 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nghĩa vụ tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 28/3/2018 của Toà án nhân dân huyện H, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: **Chị Huỳnh Thị Mỹ L,** sinh năm: 1976

Hộ khẩu thường trú: thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi. Chỗ ở hiện nay: Tổ 15, phường Q, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Đương sự có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: **Anh Trần Văn D,** sinh năm: 1974

Địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi. Đương sự có mặt tại phiên tòa.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

+ Ông Hoàng L1, sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị Lệ M, sinh năm 1954.

Địa chỉ: thôn X, xã K, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng L1 là bà Nguyễn Thị Lệ M, sinh năm 1954, theo giấy ủy quyền ngày 02/11/2017, bà M có mặt tại phiên tòa.

+ Chị Trần Thị D1, sinh năm 1970

Địa chỉ: 20/2 Z, Tổ 7, phường Q, thành phố Y, tỉnh Gia Lai. Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị D1 là bà Trương Thị B, trú tại thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi, theo giấy ủy quyền ngày 08/12/2017, bà B có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Huỳnh Thị Mỹ L trình bày:

Chị và anh Trần Văn D đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 28/10/2002 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, chị và anh D chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2014 thì nảy sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau do bất đồng quan điểm, anh D uống rượu về nhà đánh đập chị. Năm 2014, chị đã khởi kiện yêu cầu ly hôn, quá trình Tòa án giải quyết anh D hứa hẹn sẽ khắc phục khuyết điểm nên chị rút đơn khởi kiện. Nhưng thực tế sau đó anh D vẫn không sửa chữa những tật xấu nên quan hệ vợ chồng không cải thiện được,vì vậy từ đầu năm 2017 đến nay chị và anh D đã sống ly thân, mỗi người ở một nơi, không quan tâm, chăm sóc đến nhau.

Nhận thấy không thể tiếp tục kéo dài quan hệ hôn nhân với anh D được nữa, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn D.

- Về nuôi con: Chị và anh D có hai con là cháu Trần Hoàng Minh T1, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2003 và cháu Trần Hoàng Minh T2, sinh ngày 12 tháng 6 năm 2007, hiện nay hai con đang ở với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng hai con và yêu cầu anh D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con, mỗi con một tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi hai con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị và anh D đã tự thỏa thuận với nhau, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh D có nợ của ông Hoàng L1 và bà Nguyễn Thị Lệ M 30 chỉ vàng 9999, khi ly hôn, chị yêu cầu anh D cùng với chị phải có trách nhiệm trả nợ cho ông L1 và bà M, cụ thể chị nhận trả 15 chỉ vàng 9999 và anh D trả 15 chỉ vàng 9999 cho ông L1 và bà M.

Vào ngày 09 tháng 01 năm 2017, chị Trần Thị D1 có chuyển vào tài khoản của chị số tiền 50.000.000đồng, nhưng đây là khoản tiền chị D1 cho chị để chi tiêu trong gia đình và nuôi hai con trong thời gian anh D dùng tiền lương trả nợ nên không đưa tiền cho chị. Sau khi chị D1 cho tiền thì chị có gửi tiền cho chị D1 qua tài khoản của chị D1 3 lần, tổng cộng 08.000.000đồng là để nhờ chị D1 nộp tiền biêu giúp (vì chị D1 khuyên chị tham gia góp biêu để dành tiền cho con sau này. Số tiền 08.000.000đồng này không phải là tiền chị gửi trả góp cho chị D1. Nay chị D1 không cho mà yêu cầu phải trả lại thì chị yêu cầu anh D phải có nghĩa vụ trả nợ tiền cho chị D1, trừ số tiền 08.000.000đồng mà chị đã gửi cho chị D1 thì số tiền còn nợ lại là 42.000.000đồng anh D phải trả cho chị D1, vì đã hơn một năm nay anh D không cấp dưỡng nuôi con.

Tại Bản tự khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn là anh Trần Văn D trình bày:

Anh và chị Huỳnh Thị Mỹ L kết hôn và có hai con đúng như chị Huỳnh Thị Mỹ L trình bày.

Những năm gần đây anh và chị L đã xảy ra nhiều mâu thuẫn không hàn gắn được nên anh đồng ý ly hôn với chị L.

Về nuôi con: Anh đồng ý giao cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con là cháu Trần Hoàng Minh T1, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2003 và cháu Trần Hoàng Minh T2, sinh ngày 12 tháng 6 năm 2007, anh sẽ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng mỗi con 1.000.000đồng/ tháng vì lương hưu của anh khoảng 6.000.000 đồng/ tháng và anh còn phải nuôi dưỡng mẹ già.

Về tài sản chung: Anh và chị L đã tự thỏa thuận với nhau, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh thừa nhận anh cùng chị L có 02 lần viết giấy ghi nhận mượn của ông L1 và bà M với tổng số vàng là 40 chỉ vàng 9999. Nhưng vào năm 2012, anh và chị L đã trả cho ông L1, bà M được 10 chỉ vàng 9999, đến năm 2015 anh và chị L đã trả thêm cho ông L1, bà M 30 chỉ vàng 9999 nữa. Vì vậy, hiện nay anh và chị L không còn nợ của ông L1 và bà M, nên anh không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông L1, bà M và chị L.

Về số tiền là 50.000.000đồng mà chị Trần Thị D1 đã gửi qua tài khoản của chị L thì đây là việc chị L vay mượn riêng của chị D1, sau này anh mới biết nên anh không chịu nghĩa vụ trả nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hoàng L1 và bà Nguyễn Thị Lệ M trình bày:

Vào ngày 18 tháng chạp âm lịch năm Tân Mão 2011 ông Hoàng L1 và bà Nguyễn Thị Lệ M có cho vợ chồng con gái là chị Huỳnh Thị Mỹ L và anh Trần Văn D mượn 20 chỉ vàng 9999 để trả tiền vay cho Ngân hàng (do anh D tự tay viết giấy và cùng với chị L ký tên vào giấy mượn vàng). Đến ngày 06/4/2012 (ngày 16/3 âm lịch) anh D và chị L mượn thêm của ông L1, bà M 20 chỉ vàng 9999 để làm nhà (do anh D tự tay viết giấy và cùng với chị L ký tên vào giấy mượn vàng). Tổng cộng 02 lần anh D và chị L mượn của ông L1, bà M là 40 chỉ vàng 9999. Đến ngày 10/6/2012 chị L và anh D đã trả cho ông L1, bà M 10 chỉ vàng 9999, hiện tại chị L và anh D còn nợ của ông L1, bà M là 30 chỉ vàng 9999. Nay ông L1 và bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị L và anh D phải cùng có trách nhiệm trả cho ông L1 và bà M 30 chỉ vàng 9999, ông L1 và bà M không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị D1 và người đại diện theo ủy quyền của chị D1 là bà Trương Thị B trình bày:

Do chị L có điện thoại cho chị D1 hỏi mượn tiền nên vào ngày 09 tháng 01 năm 2017 chị D1 đã chuyển cho chị L số tiền 50.000.000đồng qua số tài khoản của chị L, vì là chỗ chị em trong nhà nên chị D1 và chị L thỏa thuận là không tính lãi và chị L sẽ trả nợ bằng hình thức trả góp tùy theo khả năng. Sau khi mượn tiền của chị D1, theo như thỏa thuận, chị L đã chuyển tiền vào tài khoản của chị D1 để trả góp cho chị D1 3 lần được 8.000.000đồng thì dừng lại và chị L không gửi tiền trả cho chị D1 nữa. Số tiền 8.000.000đồng mà chị L đã gửi cho chị D1 là tiền chị L gửi trả nợ cho chị D1 chứ không phải tiền góp biêu như chị L trình bày, vì chị D1 không có tham gia biêu hoặc làm chủ biêu. Khi chị D1 điện thoại để đòi nợ thì chị L không

nghe điện thoại. Vì vậy, nay chị D1 yêu cầu chị L phải trả cho chị D1 số tiền còn nợ lại là 42.000.000đồng, chị D1 không yêu cầu chị L trả tiền lãi.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71,72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 474, 477 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị L và anh D; Giao hai con là cháu Trần Hoàng Minh T1, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2003 và cháu Trần Hoàng Minh T2, sinh ngày 12 tháng 6 năm 2007 cho chị Huỳnh Thị Mỹ L trực tiếp nuôi dưỡng, anh Trần Văn D phải cấp dưỡng nuôi con mỗi con 1.500.000đồng/tháng đến khi hai con đủ 18 tuổi; Về tài sản chung do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét; Về nợ chung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Hoàng L1 và bà Nguyễn Thị Lệ M, buộc anh Trần Văn D phải trả cho ông Hoàng L1 và bà Nguyễn Thị Lệ M 15 chỉ vàng 9999 (Mười lăm chỉ vàng 9999), buộc chị Huỳnh Thị Mỹ L phải trả cho ông Hoàng L1 và bà Nguyễn Thị Lệ M 15 chỉ vàng 9999 (Mười lăm chỉ vàng 9999); Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của chị Trần Thị D1. Về án phí: Chị Huỳnh Thị Mỹ L, anh Trần Văn D, chị Trần Thị D1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, bị đơn có nơi cư trú ở huyện H, tỉnh Quảng Ngãi, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Chị Huỳnh Thị Mỹ L và anh Trần Văn D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi vào 28/10/2002 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 42, quyển số 01/02 là hôn nhân hợp pháp, được quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị Huỳnh Thị Mỹ L có yêu cầu ly hôn nên Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Ngãi đã thụ lý là đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Hội đồng xét xử nhận thấy, chị L và anh D đều khai trong quá trình chung sống giữa hai vợ chồng đã nảy sinh mâu thuẫn, thường cãi và đánh đập nhau. Từ đầu năm 2017 đến nay chị L và anh D đã sống ly thân, mỗi người sinh sống ở một nơi, không quan tâm, chăm sóc đến nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị L và anh D đã thật sự tự nguyện ly hôn, nên cần căn cứ quy định tại Điều 51 và Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Huỳnh Thị Mỹ L và anh Trần Văn D.

[4] Về con: Chị Huỳnh Thị Mỹ L và anh Trần Văn D có hai người con là cháu Trần Hoàng Minh T1, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2003 và cháu Trần Hoàng Minh

T2, sinh ngày 12 tháng 6 năm 2007. Chị L yêu cầu nhận trực tiếp nuôi hai người con và anh D cũng đồng ý. Cháu T1 và cháu T2 đều có nguyện vọng ở với mẹ nếu cha mẹ các cháu ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy, cháu T1 và cháu T2 đang sinh sống ổn định cùng với chị L và đi học tại các trường học ở thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, do đó việc thay đổi môi trường sinh sống, học tập sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tâm sinh lý và quyền lợi về mọi mặt của cháu T1 và cháu T2. Xét thấy yêu cầu nhận trực tiếp nuôi con của chị L là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L, giao cháu Trần Hoàng Minh T1 và cháu Trần Hoàng Minh T2 cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng.

[5] Chị L yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi hai con với mức cấp dưỡng cho một cháu là 2.000.000đồng/tháng, anh D chỉ đồng ý cấp dưỡng với mức mỗi con 1.000.000đồng/tháng. Hội đồng xét xử nhận thấy hiện nay cháu T1 đã học xong lớp 8 và cháu T2 đã học xong lớp 5 nên chi phí cho việc sinh sống, học tập của các cháu ngày càng tăng lên, anh D có thu nhập ổn định là tiền lương, trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của chị L và hai con trong việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con, vì vậy anh D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là cháu T1 và cháu T2 mỗi cháu 1.500.000đồng/tháng, tính từ tháng 5 năm 2018 đến khi hai cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81, khoản 2 Điều 82, Điều 107 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về tài sản chung: Chị Huỳnh Thị Mỹ L và anh Trần Văn D đều trình bày là tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Đối với yêu cầu của ông L1 và bà M về việc yêu cầu chị L và anh D phải trả cho ông, bà 30 chỉ vàng 9999:

Các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ thể hiện vào ngày 18 tháng Chạp năm Tân Mão 2011 và ngày 06/4/2012 chị L, anh D có mượn của ông L1, bà M tổng cộng 40 chỉ vàng 9999. Hai lần mượn vàng của ông L1, bà M thì anh D đều tự tay viết "Giấy mượn vàng" và anh D, chị L ký tên xác nhận, giao cho ông L1, bà M giữ giấy để làm chứng cứ. Đến ngày 10/6/2012, khi chị L và anh D trả 10 chỉ vàng 9999 thì bà M cũng đã viết giấy xác nhận chị L, anh D đã trả cho vợ chồng bà 10 chỉ vàng 9999, còn nợ lại 30 chỉ vàng 9999, giao cho chị L, anh D giữ giấy xác nhận.

Như vậy có thể thấy hai lần vàng mượn và một lần trả vàng giữa ông L1, bà M với chị L, anh D đều có viết giấy xác nhận. Lời khai nhận của chị L phù hợp với yêu cầu của ông L1, bà M và các chứng cứ có tại hồ sơ.

Tại Bản tự khai ngày 13/11/2017, Biên bản đối chất ngày 17/11/2017 và Biên bản hòa giải ngày 13/3/2018 anh D trình bày là anh và chị L mượn của ông L1, bà M 40 chỉ vàng 9999, năm 2012 đã trả 10 chỉ vàng 9999 và năm 2015 anh và chị L đã vay tiền của ngân hàng để trả 30 chỉ vàng 9999 cho ông L1, bà M. Nhưng cũng tại Biên bản đối chất ngày 17/11/2017 anh D lại trình bày anh đã điện thoại cho chị D1 hỏi mượn tiền và chị D1 đã chuyển vào tài khoản của chị L 50.000.000đồng để anh lấy tiền trả nợ 15 chỉ vàng 9999 cho ông L1, bà M. Song, tại phiên tòa anh D lại khai anh và chị L có 2 lần mượn của ông L1 và bà M tổng cộng 30 chỉ vàng 9999 và đã trả xong một lần vào năm 2016 khi anh và chị L vay tiền của ngân hàng, như vậy

có thể thấy lời khai của anh D tự mâu thuẫn với chính mình, mâu thuẫn với lời khai của chị L và anh D không có chứng cứ chứng minh việc anh và chị L đã trả hết nợ cho ông L1 và bà M, nên không có cơ sở chấp nhận lời khai của anh D.

Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông L1 và bà M, buộc anh D và chị L cùng phải có nghĩa vụ trả cho ông L1 và bà M 30 chỉ vàng 9999, cụ thể: anh D phải trả 15 chỉ vàng 9999 cho ông L1 và bà M và chị L phải trả 15 chỉ vàng 9999 cho ông L1 và bà M là phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 474, Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Các đương sự không yêu cầu tính tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa, ông L1, bà M đã cung cấp giấy xác nhận giá vàng 9999 vào sáng ngày 23/5/2018 tại địa bàn xã T, huyện H là 3.650.000đồng/chỉ, trị giá của 30 chỉ vàng 9999 quy tiền sẽ là: 30 chỉ vàng 9999 x 3.650.000đ/chỉ= 109.500.000đồng, Hội đồng xét xử chấp nhận mức giá này để làm căn cứ tính án phí.

[8] Đối với yêu cầu của chị Trần Thị D1 về việc yêu cầu chị L phải trả số tiền còn nợ lại là 42.000.000đồng:

Theo chứng cứ chị D1 cung cấp là giấy Ủy nhiệm chi số 0016 ngày 09/01/2017 của Ngân hàng P và Bản sao kê tài khoản khách hàng của Ngân hàng P thì thể hiện vào ngày 09/01/2017 chị D1 có chuyển vào tài khoản số 57010000585025 của chị L số tiền 50.000.000đồng và sau đó có 3 lần chị L đã gửi vào tài khoản số 62010000123766 của chị D1 tổng cộng là 8.000.000đồng.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án chị L trình bày đây là khoản tiền chị D1 cho chị, nhưng chị L không có chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa chị L trình bày là trước kia thì chị D1 nói cho chị số tiền 50.000.000đồng nhưng nay chị D1 yêu cầu trả nợ thì chị L yêu cầu anh D phải trả cho chị D1 số tiền còn nợ là 42.000.000đồng (đã trừ số tiền 8.000.000đồng chị L gửi cho chị D1), vì đã hơn một năm anh D không cấp dưỡng nuôi con, nhưng anh D không đồng ý.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại Biên bản đối chất ngày 17/11/2017 (trước khi chị D1 khởi kiện) thì anh D khai nhận anh đã trực tiếp liên hệ với chị D1 để mượn số tiền 50.000.000đồng về trả nợ cho bà M, ông L1 và chị D1 đã gửi tiền vào tài khoản của chị L. Đồng thời, chị L trình bày đã sử dụng số tiền 50.000.000 đồng nhận từ chị D1 để nuôi con, chi phí sinh hoạt cho gia đình và trả nợ cho anh D. Như vậy có đủ cơ sở khẳng định anh D biết việc chị L nhận khoản tiền này từ chị D1 và đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của chị L và anh D, do chị L và anh D thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, vì vậy buộc anh D và chị L cùng liên đới có nghĩa vụ chung về tài sản, trả số tiền 42.000.000đồng còn nợ lại cho chị D1, cụ thể chị L phải trả số tiền là 21.000.000đồng cho chị D1 và anh D phải trả 21.000.000đồng cho chị D1 là phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Chị D1 không yêu cầu tính lãi, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H về việc giải quyết về vấn đề hôn nhân, nuôi con giữa chị L với anh D và yêu cầu độc lập của ông L1 và bà M phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Ý kiến về

việc không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị D1 do không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Huỳnh Thị Mỹ L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn và về nghĩa vụ tài sản chung theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Anh Trần Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ theo quyết định của Tòa án và về nghĩa vụ tài sản chung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Hoàng L1, bà Nguyễn Thị Lệ M và chị Trần Thị D1 được chấp nhận, nên ông Hoàng L1, bà Nguyễn Thị Lệ M và chị Trần Thị D1 không phải chịu án phí, vì vậy hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông L1, bà M và chị D1.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37, khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 474, Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, Điều 466 và khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 6 Điều 26 và điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Huỳnh Thị Mỹ L và anh Trần Văn D.

2. Về nuôi con: Giao cho chị Huỳnh Thị Mỹ L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con là cháu Trần Hoàng Minh T1, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2003 và cháu Trần Hoàng Minh T2, sinh ngày 12 tháng 6 năm 2007; Anh Trần Văn D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trần Hoàng Minh T1 và cháu Trần Hoàng Minh T2 mỗi cháu 1.500.000đồng/tháng *(Một triệu năm trăm ngàn đồng/tháng)*, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 5 năm 2018 đến khi cháu Trần Hoàng Minh T1 và cháu Trần Hoàng Minh T2 đủ 18 tuổi.

Anh Trần Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3.Về nghĩa vụ tài sản: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng L1 và bà Nguyễn Thị Lệ M, buộc chị Huỳnh Thị Mỹ L phải trả cho ông Hoàng L1 và bà Nguyễn Thị Lệ M 15 chỉ vàng 9999 *(Mười lăm chỉ vàng loại 9999)*, buộc anh Trần Văn D phải trả cho ông Hoàng L1 và bà Nguyễn Thị Lệ M 15 chỉ vàng 9999 *(Mười lăm chỉ vàng loại 9999)*.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị D1, buộc chị Huỳnh Thị Mỹ L phải trả cho chị Trần Thị D1 số tiền 21.000.000đồng *(Hai mươi mốt triệu đồng),* buộc anh Trần Văn D phải trả cho chị Trần Thị D1 số tiền 21.000.000đồng *(Hai mươi mốt triệu đồng).*

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Huỳnh Thị Mỹ L phải nộp 300.000đồng án phí về ly hôn và 3.787.500đồng án phí về nghĩa vụ tài sản, tổng cộng 4.087.500đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2014/00004843 ngày 11/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, số tiền án phí dân sự sơ thẩm chị Huỳnh Thị Mỹ L phải tiếp tục nộp là 3.787.500đồng *(Ba triệu bảy trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng)*.

- Anh Trần Văn D phải nộp 300.000đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ và 3.787.500 đồng án phí về nghĩa vụ tài sản, tổng cộng 4.087.500đồng *(Bốn triệu không trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng)*.

- Hoàn trả cho ông Hoàng L1 và bà Nguyễn Thị Lệ M số tiền 2.677.500đồng mà ông Hoàng L1 và bà Nguyễn Thị Lệ M đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000417 ngày 16/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

- Hoàn trả cho chị Trần Thị D1 số tiền 1.050.000đồng mà chị Trần Thị D1 đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000425 ngày 28/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật

Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

Trần Thị Thanh Bình